

# Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

## Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

**Bài học ngày 5.7.2021**

---

### Giới Thiệu Khai Giảng

Pāli có nghĩa là điển ngữ hay ngôn ngữ chép kinh. Đây là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trong vùng châu thổ sông Ganga thời Đức Phật tại thế và thế kỷ thứ năm trước Tây lịch. Nổi bật trong số các trung tâm văn hoá mà ngôn ngữ được xem là chuẩn mực là xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) với kinh đô Rājagaha (Vương Xá). Đây là sanh quán của nhiều đệ tử lỗi lạc của Đức Phật trong đó có Ngài Mahākassapa, Ngài Sāriputta, Ngài Moggallāna... và chính tại kinh đô Rājagaha diễn ra Đại Hội Kết Tập Kinh Điển 3 tháng sau khi Đức Phật viên tịch. Ngôn ngữ của xứ Magadha được chọn để kết tập kinh điển và từ đó gọi là Pāli.

### Pāli và ngôn ngữ Ấn Độ

Ấn độ có hơn 250 ngôn ngữ. Tiếng Hindi được hơn 80 phần trăm dân chúng sử dụng. Tiếng Hindi thuộc hệ Indo-European (Ấn Âu). Tiếng Hindi, Brahmi, Pāli, Sanskrit là thuộc chung một hệ ngôn ngữ.

Ngôn ngữ luôn thay đổi theo thời gian. Khi ngôn ngữ được sử dụng để viết kinh điển những các trường hợp tiếng Sanskrit với Bà la môn giáo, tiếng Pāli đối với Phật giáo, tiếng Latin đối với Ki tô giáo La mã thì “bị đóng khung không tiến hoá theo thời gian nên không còn là sinh ngữ mà trở thành cổ ngữ dùng riêng trong tôn giáo.

Trong nền văn hoá chịu ảnh hưởng sâu đậm Bà la môn giáo (hay Ấn giáo) người ta gọi ngôn ngữ kinh điển là Sanskrit (nghĩa là ngôn ngữ trau chuốt, thuộc văn hoá cao) còn các ngôn ngữ khác thì được gọi là Prakrit (hay phương ngữ - thứ ngôn ngữ sản sinh tự nhiên). Tất nhiên điều này cũng có nhiều phần mang quan niệm chủ quan. Cũng như ngôn ngữ Âu Châu

chịu ảnh hưởng lớn ngôn ngữ La – Hy nhưng không thể nói là tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ bình dân.

## **Pāli và dòng lịch sử Đạo Phật**

Đức Phật dành phần lớn thì giờ suốt 45 hoàng hoá trong lưu vực Sông Hằng. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển tổ chức tại Magadha tất nhiên dùng tiếng Magadha. Những Đại Hội Trùng Tuyên sau này dù ở Vesali, Pataliputta, Tích Lan hay Miến Điện đều tiếp tục tiếng Pāli để chuyên chở giáo nghĩa của Phật Pháp. Sự truyền thừa kho tàng kinh điển Pāli ở phương diện nào đó nói lên tinh thần bảo thủ của truyền thống Theravāda.

Trong đại hội Phật giáo Thế Giới năm 1950 tại Tích Lan tất cả các phái đoàn Phật giáo đến từ 27 quốc gia trên thế giới đồng thanh quyết nghị không dùng hai chữ Đại Thừa và Tiểu Thừa mà thay vào đó là Bắc Tông và Nam Tông. Do sự kiện lịch sử này mà tiếng Pāli được gọi là Nam Phạn và tiếng Sanskrit gọi là Bắc Phạn. Cách gọi này chỉ dùng trong tham khảo nội bộ Phật học không có giá trị trên phương diện ngôn ngữ học và đối với người Ấn.

Phạn ngữ là cách phiên âm chữ Brahmi là ngôn ngữ Ấn độ thời vua Asoka (A dục) đây là thời đại mà đất nước Ấn Độ lần đầu thống nhất với diện tích rộng hơn Ấn Độ ngày nay. Đọc đúng theo âm Hán Việt là Phạm ngữ (như Phạm âm, phạm chí, phạm thiên...). Thời Đức Phật tại thế thì chưa có tên gọi Brahmi.

## **Pāli và Đạo Phật ngày nay**

Pāli không còn chỉ là ngôn ngữ kinh điển sử dụng chung có các quốc gia Phật giáo Theravāda mà còn là chìa khoá quan trọng đi vào kho tàng kinh điển Phật giáo của những học giả Phương Tây. Rất nhiều cộng đồng tại những thành phố Âu Mỹ có nhiều sắc tộc Á Châu sinh sống thường có những ngày lễ với sự vân tập chur tăng Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Kampuchia, Việt Nam... dù ngôn ngữ dị biệt nhưng đều có thể tụng kinh và tác pháp yết ma nhờ sử dụng tiếng Pāli.

Điều thú vị là tiếng Pāli với 8 nguyên âm và 33 phụ âm rất dễ phát âm đối với hầu hết dân tộc trên thế giới. Tại một ngôi chùa có tên Wat Pah Nanachat tại Ubon Thái Lan đôi khi có chư tăng từ hơn 20 quốc gia cư trú hầu hết đều tụng đọc kinh Pāli dễ dàng.

Thú vị hơn nữa là tiếng Pāli có lẽ trường hợp hiếm hoi khi một ngôn ngữ có nhiều chữ viết tùy theo bản địa như minh họa dưới đây:

| Romanized Pāli  | Sinhalese Pāli   | Mon/Burma Pāli  | Khmer Pāli  |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
|---|--|---|---|---|------|-------|---|------|----------|---|------|----------|---|------|----------|---|------|----------|--|--|---|
| a ā i ī u ū e o<br>k kh g gh ṅ<br>c ch j jh ñ<br>ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ<br>t th d dh n<br>p ph b bh m<br>y r l v s h ḷ ṇ   | අකාඉර්උඋභම<br>ක බ ඟ ස ඩ<br>ච ඡ ජ ක් ක්ඳ<br>ච ධ ඩ ධ ආ<br>න ඵ ඳ ධ න<br>ඡ ජ ධ ඡ ම<br>ය ර ල ච ස<br>හ ළ ට | အအာအူဤဥဦဒေ<br>က ခ ဂ ဃ င<br>စ ဆ ဇ ဈ (ည)<br>ဋ ဌ ဍ ဎ<br>တ ထ ဒ ဇ န<br>ပ ဖ ဗ ဘ ဘ<br>ယ ရ လ ဝ ဝ<br>ဟ ဠ ° | អអាឥណ្ឌឧឡឱ<br>ក ខ គ ឃ ង<br>ច ឆ ជ ឈ ញ<br>ដ ប៊ ឡ ឋ ណ<br>ត ថ ទ ធ ណ<br>ប ផ ព ភ ម<br>យ រ ល វ ្រ ស<br>ហ ឡ ° |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| Unicode & UTF8  | Modern Lao   | Devanagari  | Aśokan Brahmi   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| <table border="1"> <tr><td>ṅ</td><td>014B</td><td>C5 8B</td></tr> <tr><td>ṇ</td><td>0272</td><td>C9 B2</td></tr> <tr><td>ṭ</td><td>1E47</td><td>E1 B9 87</td></tr> <tr><td>ṭ</td><td>1E6D</td><td>E1 B9 AD</td></tr> <tr><td>ḍ</td><td>1E0D</td><td>E1 B8 8D</td></tr> <tr><td>ḷ</td><td>1E37</td><td>E1 B8 B7</td></tr> </table> | ṅ  | 014B  | C5 8B   | ṇ | 0272 | C9 B2 | ṭ | 1E47 | E1 B9 87 | ṭ | 1E6D | E1 B9 AD | ḍ | 1E0D | E1 B8 8D | ḷ | 1E37 | E1 B8 B7 | <p>अअाअइअउअएअ<br/>         कखगघङ चछजझञ<br/>         टठडढण तथदधन<br/>         पफबभम यरलवशहळ</p> | <p>अआइइउउएए<br/>         कखगघङ चछजझञ<br/>         टठडढण तथदधन<br/>         पफबभम यरलवशहळ</p> | <p>𑀅 𑀆 𑀇 𑀈 𑀉 𑀊 𑀋 𑀌 𑀍 𑀎<br/>         𑀏 𑀐 𑀑 𑀒 𑀓 𑀔 𑀕 𑀖 𑀗 𑀘 𑀙<br/>         𑀚 𑀛 𑀜 𑀝 𑀞 𑀟 𑀠 𑀡 𑀢 𑀣<br/>         𑀤 𑀥 𑀦 𑀧 𑀨 𑀩 𑀪 𑀫 𑀬 𑀭<br/>         𑀮 𑀯 𑀰 𑀱 𑀲 𑀳 𑀴 𑀵 𑀶 𑀷<br/>         𑀸 𑀹 𑀺 𑀻 𑀼 𑀽 𑀾 𑀿</p> |
| ṅ   | 014B   | C5 8B   |   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| ṇ   | 0272   | C9 B2   |   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| ṭ   | 1E47   | E1 B9 87  |   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| ṭ   | 1E6D   | E1 B9 AD  |   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| ḍ   | 1E0D   | E1 B8 8D  |   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |
| ḷ   | 1E37   | E1 B8 B7  |   |   |      |       |   |      |          |   |      |          |   |      |          |   |      |          |  |  |   |

## **Giáo trình Pāli Primer (Pāli Vỡ Lòng)**

Giáo trình này dịch từ tác phẩm Pāli Primer (Pāli Vỡ Lòng) của Giáo sư tiến sĩ Lily de Silva với những ưu điểm sau:

- a. Toàn bộ giáo trình gồm 32 bài học chú trọng vào những điểm căn bản rất có lợi cho người học sơ cơ môn Pāli vì không chú trọng quá nhiều chi tiết làm rối trí người học thường gặp phải.
- b. Ngoài hướng dẫn căn bản về văn phạm phần bài tập được chú ý như tâm điểm cho giáo trình. Một kinh nghiệm quan trọng khi giảng dạy sinh ngữ.
- c. Pāli được soạn theo phương pháp tân giáo dục.
- d. Giáo trình được sử dụng tại nhiều viện Phật học trên thế giới. Ngay cả Ngài Bodhi cũng sử dụng giáo trình này để dạy Pāli.

### **Vài hàng về tác giả Lily de Silva**

Giáo sư Lily de Silva, Ph.D. tốt nghiệp tại trường Quốc Học danh tiếng University of Ceylon, Peradeniya, với ưu hạng (First Class Honors) môn Pāli và đã nhận giải thưởng danh giá Woodward Prize for Pali. Từ năm 1967, bà dạy Pāli ở trường này và trở thành khoa trưởng phân khoa Phật học cho đến khi về hưu vào năm 1994. Tiến sĩ Dr. de Silva cũng là chủ biên bộ Sớ giải Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya Atthakatha Tika) gồm ba tập do Pali Text Society ấn hành trở thành nguồn tham khảo quan trọng cho nhiều công trình nghiên cứu Phật học.

Bà cũng là tác giả của hơn 20 bộ sách biên khảo quan trọng về Phật học.

## **32 bài Pāli Võ Lòng:**

### **Bài 1**

Chủ cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 2**

Đối cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 3**

Sử dụng cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 4**

Xuất xứ cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 5**

Chỉ định cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 6**

Sở thuộc cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 7**

Định sở cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

### **Bài 8**

Hô cách danh từ nam tính vĩ ngữ a

Biến cách danh từ trung tính vĩ ngữ – a.

## **Bài 9**

Bất biến phân từ, danh động từ

## **Bài 10**

Động từ căn

## **Bài 11**

Động tính từ hiện tại, nam tính, nữ tính và trung tính.

## **Bài 12**

Chia động từ thì hiện tại, thể chủ động.

## **Bài 13**

Chia động từ thì hiện tại, thể chủ động (tiếp theo)

## **Bài 14**

Chia động từ thì tương lai.

## **Bài 15**

Chia động từ khả năng cách.

## **Bài 16**

Chia động từ mệnh lệnh cách

## **Bài 17**

Chia động từ thì quá khứ.

## **Bài 18**

Biến cách danh từ nữ tính vĩ ngữ – ā.

## **Bài 19**

Quá khứ phân từ

## **Bài 20**

Biến cách danh từ nữ tính vĩ ngữ – i và – ī.

## **Bài 21**

Hiện tại phân từ

## **Bài 22**

Tương lai phân từ, dạng thụ động

## **Bài 23**

Chia động từ khiếm dụng

## **Bài 24**

Biến cách danh từ nữ tính vĩ ngữ – u.

## **Bài 25**

Biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ – i.

## **Bài 26**

Biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ – ī.

## **Bài 27**

Biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ – u và ū.

## **Bài 28**

Biến cách danh từ tác nhân hay quan hệ.

## **Bài 29**

Biến cách danh từ trung tính vĩ ngữ – i và u.

## **Bài 30**

Biến cách tính từ tận cùng bằng – vantu và – mantu.

## **Bài 31**

Biến cách của nhân xưng đại danh từ

## **Bài 32**

Biến cách của đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định và đại từ nghi vấn.

Từ vựng Pāli I. Động từ

Từ vựng Pāli II. Những từ vựng ngoài động từ.



## **Phụ kèm bài học**

Bên cạnh bản dịch Pāli Võ Lòng giáo trình được biên soạn với ba phần phụ chú:

*Chú thích thuật ngữ văn phạm.*

Nguyên tác viết cho người học Pāli qua tiếng Anh. Trên phương diện văn phạm thì tiếng Anh và tiếng Pāli có nhiều thuật ngữ tương đồng. Với người Việt thì các thuật ngữ văn phạm Pāli có nhiều chỗ cần chú thích.

*Pāli vui để học*

Tìm hiểu một số từ ngữ thú vị trong sự tương quan giữa tiếng Phạn, tiếng Trung Hoa và Việt Nam. Học vui thì dễ nhớ hơn.

*Pāli và nghi thức nhật hành*

Học một số câu kinh Pāli căn bản sử dụng trong nhiều khoá lễ. Những câu kinh ngắn gọn này thể được nghe và hoà tụng tại nhiều quốc gia Phật giáo trong nhiều duyên sự khác nhau.